CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***861 515***	***225 690***	***635 825***			
I		**CẢNG CHÍNH**						**82 578**	**40 666**	**41 912**			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						***45 167***	***40 666***	***4 501***			
1		CP VTT VINACOMIN	21/04	740/04	30/04	BN 2112	CỤC XỐ 1C	1 000	995	5	22/04	TD	
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	17/04	724/04		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.1	29 850	29 759	91	22/04		MỚN:29.758,6
3		COALIMEX	20/04	733/04	30/04	QN 8225	CÁM 5A.1	1 620	1 614	6	22/04	PTCB	
4		VTRACO	21/04	741/04	30/04	BN 1309	CỤC XỐ 1C	1 000	993	7	22/04	TD	
5		KDT MIỀN BẮC	20/04	734/04	30/04	BN 1962	CÁM 5A.1	1 010	1 007	3	22/04	PTCB	THAY TBGT SỐ 550/03 NGÀY 24/03/2025
6		DV VT QUẢNG NINH	15/04	709/04	30/04	BN 2056	BÙN 3A	1 050	1 047	3	22/04	TD	
7		ĐẠM HÀ BẮC	21/04	726/04		TĐ-16 TT	CÁM 4A.1	2 360	2 329	31	22/04		MỚN:2,329,4
8		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	21/04	744/04	30/04	TĐ MINH KHỐI 02	CÁM 5A.10	5 616	2 150	3 466	DỠ		
9		CP VTT VINACOMIN	22/04	746/04	30/04	BN 2518	BÙN 3A	1 661	772	889	DỠ	TD	
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						***37 411***		***37 411***			
1		THAN SÔNG HỒNG	22/04	599/03	30/04	BN 2006	CÁM 4B.1	1 048		1 048		TD	GIA HẠN L2
2		DTTM DV VINACOMIN	22/04	623/04	30/04	BN 1826	CỤC XỐ 1C	1 030		1 030		TD	GIA HẠN L1
3		DTTM DV VINACOMIN	01/04	622/04	16/04	BN 1468	CỤC XỐ 1C	1 030		1 030		TD	
4		DVVT QUẢNG NINH	02/04	629/04	17/04	HD 2229	CÁM 4B.1	1 976		1 976		TD	
5		XD CN MỎ	02/04	631/04	17/04	BN 2519	CỤC XỐ 1C	1 000		1 000		TD	
6		VTRACO	02/04	632/04		BN 1746	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
7		CROMIT THANH HOÁ	05/04	655/04	19/04	BN 2646	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
8		COALIMEX	05/04	656/04	19/04	BN 1368	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
9		DVVT QUẢNG NINH	07/04	660/04	22/04	BN 1991	CÁM 4B.1	1 600		1 600		TD	
10		VTT VINACOMIN	08/04	669/04	23/04	BN 2629	CÁM 4B.1	1 980		1 980		TD	
11		VTT VINACOMIN	08/04	670/04	23/04	BN 2012	CÁM 4B.1	1 972		1 972		TD	
12		CP HÀNG HẢI VN	16/04	672-B/04	23/04	BN 2556	BÙN 3A	1 690		1 690		TD	THAY TBGT SỐ 672/04 NGÀY 08/04/2025
13		COALIMEX	11/04	688/04	26/04	BN 1881	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
14		ĐẠM NINH BÌNH	14/04	703/04	30/04	NB 8218	CÁM 4A.1	3 100		3 100			
15		CP TTC	15/04	705/04	30/04	HN 2089	CỤC 4A.1	1 200		1 200			
16		DV VT QUẢNG NINH	15/04	710/04	30/04	BN 1468	BÙN 3B	1 100		1 100		TD	
17		KDT MIỀN BẮC	15/04	714/04	30/04	BN 1348	CÁM 4B.1	993		993		TD	
18		DVVT QUẢNG NINH	16/04	715/04	30/04	BN 0979	BÙN 3B	1 000		1 000		TD	
19		THAN SÔNG HỒNG	16/04	716/04	30/04	BN 1858	CỤC XỐ 1C	1 040		1 040		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
20		XD CN MỎ	18/04	730/04	30/04	BN 2276	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
21		KDT MIỀN BẮC	20/04	735/04	30/04	BN 0937	CÁM 5A.1	1 170		1 170		PTCB	THAY TBGT SỐ 550/03 NGÀY 24/03/2025
22		CP VTT VINACOMIN	21/04	742/04	30/04	BN 2056	BÙN 3A	1 070		1 070		TD	
23		CP VTT VINACOMIN	21/04	743/04	30/04	BN 2033	BÙN 3A	1 050		1 050		TD	THAY TBGT SỐ 709/4 NGÀY 15/04/2025
24		CP VTT VINACOMIN	22/04	745/04	30/04	HD 8666	BÙN 3A	1 912		1 912		TD	
25		CP VTT VINACOMIN	22/04	747/04	30/04	BN 2022	BÙN 3A	1 000		1 000		TD	
26		CROMIT THANH HOÁ	22/04	748/04	30/04	BN 1886	BÙN 3B	950		950		TD	
27		THAN UÔNG BÍ	22/04	749/04	30/04	BN 2397	BÙN 3A	1 000		1 000		TD	
28		DV VT QUẢNG NINH	22/04	750/04	30/04	BN 2335	BÙN 3A	1 300		1 300		TD	THAY TBGT SỐ 708/04 NGÀY 15/04/2025
29		CN MỎ ĐÔNG BẮC	22/04	751/04	30/04	BN 0679	CÁM 4B.1	1 200		1 200		TD	THAY TBGT SỐ 675/04
	Tàu chuyển tải							**175 550**	**36 421**	**139 129**			
	Tàu đang làm hàng							***97 400***	***36 421***	***60 979***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	17/04	722/04		PACIFIC 01	CÁM 6A.1	28 300	12 850	15 450	DỠ		TTHG: 20.000 - KVCP:5.000 - TTCO: 3.300
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	15/04	713/04		QUANG VINH 188	CÁM 5A.14	22 800	12 845	9 955	DỠ		KDT CP: 7.000 - CLM:6,000 - KDT MIỀN BẮC: 9.800
3		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	17/04	718/04		TRƯỜNG NGUYÊN SKY	CÁM 5A.10	23 300	4 346	18 954	DỠ		KVDB: 4.000 - CLM:19.300
4		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	18/04	728/04		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 5A.14	23 000	6 380	16 620	DỠ		KDT CP: 9.300 - CLM: 7.000 - KDT MIỀN BẮC: 7.000
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***78 150***		***78 150***			
1		ĐIỆN LỰC VĨNH TÂN 1	21/04	727-B/04		HẢI NAM 89	CÁM 6A.1	30 400		30 400			TTCO: 25.400 - TTHG: 5.000
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	21/04	739/04		HẢI NAM 81	CÁM 6A.1	47 750		47 750			TTCO: 25.000 - TTHG: 15.000 - KVCP:7.750
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**64 384**	**10 053**	**54 331**			
	Tàu đã làm hàng							***10 098***	***10 053***	***45***			
1		CP VTKD THAN	08/4	405	22/4	BN - 1916	CỤC 8C	1 440	1 436	4	22/4	TD	
2		MIỀN TRUNG	18/4	979	30/04	THÀNH AN 45	CÁM 8A	1 050	1 045	5	22/4	TD	
3		MIỀN TRUNG	18/4	979	30/04	THÀNH AN 45	CỤC 1B	850	874	- 24	22/4	TD	
4		SÔNG HỒNG	21/4	1111B	30/4	BN - 1348	CỤC 1B	993	987	6	22/4	TD	
5		HẢI PHÒNG	22/4	1 176	30/4	QN - 9379	CÁM 6A.1	1 920	1 900	20	22/4	PT CB	
6		HÀ BẮC	21/4	1 131	30/4	BN - 1313	CÁM 6A.1	1 845	1 820	25	22/4	PT CB	
7		CTY CP SXTM THAN UÔNG BÍ	20/4	1 073	30/4	BN - 2397	CỤC 1C	1 000	993	7	22/4	TD	
8		CẦU ĐUỐNG	21/4	1208/3	30/4	BN - 1386	CỤC 8C	1 000	997	3	22/4	TD	GIA HẠN L1
	Tàu đã làm lệnh							***54 286***		***54 286***			
1		CP VT THUỶ	01/4	26	16/4	BN - 2388	CỤC 8C	1 574		1 574		TD	
2		CP ĐTTM&DV	03/4	154	17/4	BN - 1883	CỤC 8C	1 050		1 050		TD	
3		CP DVVT QNINH	03/4	179	17/4	BN - 2329	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		CP DVVT QNINH	21/4	207	30/4	BN - 2189	CỤC 8C	1 400		1 400		TD	
5		MIỀN BẮC	06/4	305	20/4	BN - 2556	CÁM 7B	1 690		1 690		PT CB	
6		XD CN MỎ	04/4	234	18/4	BN - 1888	CỤC 1B	1 500		1 500		TD	
7		CP DVVT QNINH	09/4	457	23/4	BN - 2616	CỤC 8C	1 700		1 700		TD	
8		CP VTKD THAN	09/4	460	23/4	BN - 0719	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
9		CP VT THUỶ	10/4	531	24/4	HD - 2095	CỤC 8C	1 985		1 985		TD	
10		CP ĐTTM&DV	11/4	563	25/4	BN - 2269	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
11		CP DVVT QNINH	11/4	602	25/4	BN - 1808	CỤC 8C	1 650		1 650		TD	
12		CP HÀNG HẢI VN	11/4	611	25/4	BN - 1809	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
13		HẢI PHÒNG	12/4	618	26/4	QN - 9379	CÁM 6A.1	1 980		1 980		PT CB	
14		HẢI PHÒNG	12/4	634	26/4	BN - 0766	CÁM 6A.1	1 252		1 252		PT CB	
15		HÀ NAM NINH	12/4	635	26/4	BN - 1746	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
16		XD CN MỎ	12/4	641	26/4	BN - 1758	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
17		CP DVVT QNINH	12/4	656	26/4	BN - 2518	CỤC 8C	1 250		1 250		TD	
18		CẦU ĐUỐNG	13/4	679B	27/4	BN - 1816	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
19		HÀ NỘI	13/4	689	27/4	BN - 2397	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
20		CP ĐTTM&DV	15/4	774	30/4	NB - 8881	CÁM 8A	1 035		1 035		TD	
21		CẦU ĐUỐNG	15/4	805	30/4	BN - 1826	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
22		SÔNG HỒNG	15/4	806	30/4	BN - 1858	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
23		SÔNG HỒNG	18/4	945	30/04	BN - 1799	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
24		CROMIT THANH HOÁ	18/4	950	30/04	HD - 2558	CÁM 8A	2 080		2 080		TD	
25		HÀ NỘI	18/4	951	30/04	BN - 2022	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
26		CP VT&KD THAN	18/4	980	30/04	BN - 2688	CỤC 8C	1 950		1 950		TD	
27		CP HÀNG HẢI VN	18/4	988	30/04	BN - 2005	CỤC 8C	1 540		1 540		TD	
28		CP HÀNG HẢI VN	18/4	989	30/04	BN - 1718	CỤC 8C	1 506		1 506		TD	
29		XD CN MỎ	20/4	1 034	30/4	BN - 2186	CỤC 8C	1 300		1 300		TD	
30		SÔNG HỒNG	21/4	1 111	30/4	BN - 1348	CỤC 1B	993		993		TD	
31		CP HÀNG HẢI VN	21/4	1 118	30/4	BN - 1816	CỤC 1C	1 050		1 050		TD	
32		HÀ BẮC	21/4	1 131	30/4	BN - 1313	CÁM 6A.1	1 845		1 845		PT CB	
33		CP VT&KD THAN	21/4	1 140	30/4	BN - 2308	CỤC 8C	1 650		1 650		TD	
34		CROMIT THANH HOÁ	22/4	1 145	30/4	BN - 2339	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	
35		CP DVVT QNINH	22/4	1 146	30/4	BN - 0646	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
36		CROMIT THANH HOÁ	22/4	1 147	30/4	BN - 2225	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
37		CẦU ĐUỐNG	22/4	1 166	30/4	BN - 1829	CÁM 8A	1 620		1 620		TD	
38		COALIMEX	22/4	1 172	30/4	BN - 2519	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
39		CP HÀNG HẢI VN	22/4	1 186	30/4	BN - 1079	CỤC 1B	1 136		1 136		TD	
40		SÔNG HỒNG	22/4	1 197	30/4	HN - 2422	CỤC 8C	2 000		2 000		TD	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**1 716**	**1 703**	**13**			
	Tàu đã làm hàng							***1 716***	***1 703***	***13***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI		66		QN 4113	CÁM 5A.14	1 716	1 703	13	22/04		
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**17 624**	**8 470**	**9 154**			
	Tàu đã làm hàng							***8 484***	***8 470***	***14***			
1		KDT MIỀN BẮC	21/4	1080	30/4	NĐ 4349	Cám 5a.1	2 350	2 349	1	22/4	CBPT	
2		KDT MIỀN BẮC	21/4	1 089	30/4	HP 5806	Cám 6a.1	5 064	5 054	10	22/04	CBPT	
3		XNK THAN VINACOMIN	21/4	1 138	30/4	BN 2365	Cám 5a.1	1 070	1 067	3	22/04	CBPT	
	Tàu đã làm lệnh							***9 140***		***9 140***			
1		KDT THANH HÓA	21/4	1 127	30/4	MINH TÂN 18	Cám 5a.1	3 500		3 500		CBPT	
2		KDT MIỀN BẮC	22/4	1198	30/4	CÔNG THÀNH 88	Cám 5a.1	4 550		4 550		CBPT	
3		CP THAN SÔNG HỒNG	22/4	1154	30/4	BN 2288	Don 8a	1 090		1 090		TD	
V	**CẢNG LÀNG KHÁNH**							**80 974**	**34 311**	**46 663**			
	Tàu đã làm hàng							***43 771***	***34 311***	***9 460***			
1		ĐVT 1(PACIFIC 01)	18/4	2 549		TĐ 38CG	CÁM 6A.1	4 192	4 143	49	22/4		
2		KDT MIỀN BẮC	19/4	1028/4/HG	30/4	BN 1988	CÁM 8A	1 400	1 387	13	22/4	PTCB	
3		CP XNK THAN VINACOMIN	17/4	931/4/HG	30/4	QN 8683	CÁM 5B.1	3 676	3 612	64	22/4	PTCB	
4		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	21/4	1122/4/HG	30/4	BN 1296	CỤC ĐON 8C	1 020	1 020		22/4	TD	
5		CBT QUẢNG NINH	17/4	926/4/HG	30/4	QN 7618	CÁM 5B.1	1 666	1 617	49	22/4	PTCB	
6		KDT HẢI PHÒNG	18/4	983/4/HG	30/4	HP 5925	CÁM 5B.1	1 500	1 486	14	22/4	PTCB	
7		CP THAN SÔNG HỒNG	20/4	1057/4/HG	30/4	BN 1626	CÁM 8A	917	914	3	22/4	TD	
8		KDT HẢI PHÒNG	18/4	952/4/HG	30/4	HP 4846	CÁM 5B.1	1 030	1 017	13	22/4	PTCB	
9		KDT THANH HÓA	21/4	1090/4/HG	30/4	HÀ HẢI 86	CÁM 5B.1	2 500	2 240	260	22/4	PTCB	
10		KDT MIỀN BẮC	20/4	1050/4/HG	30/4	HP 5915	CÁM 5B.1	2 376	2 363	13	22/4	PTCB	
11		KHO VẬN ĐÁ BẠC (ĐC)	21/4	1139/4/HG	30/4	CỬA ÔNG 14	CÁM 5A.1	2 100	2 090	10	22/4	PTCB	
12		ĐVT 1(HẢI NAM 81)	21/4	2 613		AN HƯNG 88	CÁM 6A.1	2 564	2 536	28	22/4		
13		CP VT THỦY VINACOMIN	20/4	1048/4/HG	30/4	TĐ 39CG	CÁM 4B.1	3 000	1 485	1 515	DỠ	PTCB	
14		MV NAM SON 16	19/4	2 588		QN 7058	CÁM 2A.1	1 810	790	1 020	DỠ		

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
15		KDT HÀ NAM NINH	22/4	1170/4/HG	30/4	BN 2532	CÁM 6A.1	3 000	2 374	626	DỠ	PTCB	
16		CP XNK THAN VINACOMIN	19/4	1008/4/HG	30/4	QN 7830	CÁM 5B.1	5 320	526	4 794	DỠ	PTCB	
17		ĐVT 1(HẢI NAM 81)	21/4	2 613		CẨM PHẢ 20	CÁM 6A.1	3 900	3 490	410	DỠ		
18		KDT HẢI PHÒNG	22/4	1163/4/HG	30/4	HD 6818	CÁM 8A	1 800	1 221	579	DỠ	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***37 203***		***37 203***			
1		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	17/4	881/4/HG	30/4	KHÁNH MINH 01	CÁM 5B.1	2 000		2 000		PTCB	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	18/4	957/4/HG	30/4	BN 1816	CÁM 8A	1 100		1 100		TD	
3		KDT CẦU ĐUỐNG	19/4	1023/4/HG	30/4	BN 1969	CÁM 6B.1	2 586		2 586		PTCB	
4		KDT CẦU ĐUỐNG	20/4	1076/4/HG	30/4	BN 2616	CÁM 6B.1	1 700		1 700		PTCB	
5		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	20/4	1046/4/HG	30/4	TĐ 19-3	CÁM 4A.1	2 300		2 300			
6		CTY XD CN MỎ	20/4	1067/4/HG	30/4	NĐ 2926	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	
7		KDT HẢI PHÒNG	21/4	1117/4/HG	30/4	BN 2005	CÁM 5B.1	1 500		1 500		PTCB	
8		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	21/4	1119/4/HG	30/4	BN 1299	CỤC DON 8C	1 200		1 200		TD	
9		CP XNK THAN VINACOMIN	21/4	1129/4/HG	30/4	QN 8318	CÁM 5B.1	4 090		4 090		PTCB	
10		CP VT THỦY VINACOMIN	21/4	1112/4/HG	30/4	BN 2368	CÁM 8B	1 550		1 550		TD	
11		KDT HÀ NAM NINH	22/4	1159/4/HG	30/4	BN 0962	CÁM 4B.1	1 150		1 150		PTCB	
12		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	22/4	1156/4/HG	30/4	QN 4140	CÁM 4A.1	1 800		1 800			
13		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	22/4	1165/4/HG	30/4	TH 0567	CÁM 5B.1	1 139		1 139		PTCB	
14		KDT HẢI PHÒNG	22/4	1164/4/HG	30/4	BN 2115	CÁM 6A.1	1 500		1 500		PTCB	
15		ĐVT 1(HẢI NAM 81)	22/4	2 667		QN 1176	CÁM 6A.1	2 916		2 916			
16		ĐVT 1(HẢI NAM 81)	22/4	2 667		AN HƯNG 66	CÁM 6A.1	2 712		2 712			
17		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	22/4	1196/4/HG	30/4	BN 2128	CỤC DON 7C	1 080		1 080		TD	
18		CP XNK THAN VINACOMIN	22/4	1193/4/HG	30/4	QN 8589	CÁM 5B.1	4 380		4 380		PTCB	
19		KDT NINH BÌNH	22/4	1200/4/HG	30/4	BN 0719	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
VI	**CẢNG ĐIỀN CÔNG**							**59 506**	**13 485**	**46 021**			
	Tàu đã làm hàng							***13 627***	***13 485***	***142***			
1		ĐIỆN PHÁ LẠI	21/4	1143/4/UB	30/4	QN 1043	CÁM 5B.14	2 400	2 342	58	22/4		
2		KDT HÀ BẮC	21/4	1132/4/UB	30/4	BN 1939	CÁM 6A.3	1 199	1 180	19	22/4	PTCB	
3		CP THAN SÔNG HỒNG	21/4	1103/4/UB	30/4	BN 1981	CỤC 4B.3	500	492	8	22/4	TD	
4		KDT HÀ NAM NINH	21/4	1126B/4/UB	30/4	HN 2423	CÁM 5A.3	1 982	1 972	10	22/4	PTCB	
5		KDT HẢI PHÒNG	21/4	1115/4/UB	30/4	QN 8419	CÁM 5B.3	1 780	1 769	11	22/4	PTCB	
6		CP VT THỦY VINACOMIN	20/4	1058/4/UB	30/4	BN 2668	CỤC XÔ 1A	1 000	995	5	22/4	TD	
7		CP XNK THAN VINACOMIN	19/4	1019/4/UB	30/4	BN 0695	CỤC 4B.3	1 000	992	8	22/4	TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
8		KDT CẦU ĐUỐNG	21/4	1093/4/UB	30/4	QN 8848	CÁM 6A.3	1 976	1 962	14	22/4	PTCB	
9		KDT HẢI PHÒNG	21/4	1088/4/UB	30/4	BN 2567	CÁM 5B.3	1 790	1 781	9	22/4	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***45 879***		***45 879***			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	8/4	398/4/UB	22/4	BN 1955	CỤC 5B.2	1 000		1 000		TD	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	481/4/UB	23/4	BN 2519	CỤC XỔ 1A	1 100		1 100		TD	
3		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	484/4/UB	23/4	BN 1718	CỤC 4B.3	1 500		1 500		TD	
4		KDT HÀ BẮC	15/4	713/4/UB	30/4	BN 0937	CÁM 5A.3	1 170		1 170		PTCB	
5		CP THAN SÔNG HỒNG	16/4	859/4/UB	30/4	BN 2269	CỤC 4B.3	1 000		1 000		TD	
6		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	16/4	855/4/UB	30/4	BN 1888	CỤC 4B.3	1 750		1 750		TD	
7		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	16/4	839/4/UB	30/4	CHÍ THÀNH 168	CÁM 5A.3	3 196		3 196		PTCB	
8		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	17/4	908/4/UB	30/4	BN 1883	CỤC 4B.3	1 300		1 300		TD	
9		CBT QUẢNG NINH	18/4	964/4/UB	21/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	2 000		2 000		PTCB	
10		KDT HẢI PHÒNG	20/4	1065/4/UB	30/4	QN 8354	CÁM 5B.3	1 795		1 795		PTCB	
11		CP VT THỦY VINACOMIN	20/4	1059/4/UB	30/4	BN 1799	CỤC 4B.3	1 090		1 090		TD	
12		KDT CẨM PHẢ	21/4	1102/4/UB	30/4	NB 8308	CÁM 5B.3	3 100		3 100		PTCB	
13		CTY XD CN MỎ	21/4	1130/4/UB	30/4	HD 2558	CỤC 4B.3	1 800		1 800		TD	
14		KDT CẦU ĐUỐNG	22/4	1161/4/UB	30/4	QN 8167	CÁM 6A.3	1 480		1 480		PTCB	
15		KDT CẦU ĐUỐNG	22/4	1160/4/UB	30/4	BN 1498	CÁM 6A.3	1 045		1 045		PTCB	
16		KDT MIỀN BẮC	22/4	1158/4/UB	30/4	NĐ 3407	CÁM 5B.3	1 560		1 560		PTCB	
17		KDT HÀ NAM NINH	22/4	1157/4/UB	30/4	QN 5556	CÁM 6A.3	1 660		1 660		PTCB	
18		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	22/4	1167/4/UB	30/4	MINH HIẾU 39	CÁM 8B	3 030		3 030		PTCB	
19		KDT HÀ NỘI	22/4	1169/4/UB	30/4	BN 0936	CỤC 4B.3	1 000		1 000		TD	
20		KDT MIỀN BẮC	22/4	1162/4/UB	30/4	NB 6493	CÁM 6A.3	1 850		1 850		PTCB	
21		CP XNK THAN VINACOMIN	22/4	1181/4/UB	30/4	HP 4890	CÁM 5A.3	2 300		2 300		PTCB	
22		KDT MIỀN BẮC	22/4	1177/4/UB	30/4	NB 8177	CÁM 5A.3	2 350		2 350		PTCB	
23		KDT CẦU ĐUỐNG	22/4	1182/4/UB	30/4	BN 0838	CÁM 6A.3	1 617		1 617		PTCB	
24		KDT HÀ BẮC	22/4	1190/4/UB	30/4	BG 0668	CÁM 5B.3	1 950		1 950		PTCB	
25		KDT HÀ BẮC	22/4	1191/4/UB	30/4	BN 1828	CÁM 6A.3	2 250		2 250		PTCB	
26		CP XNK THAN VINACOMIN	22/4	1199/4/UB	30/4	BN 1388	CỤC DON 8A	1 986		1 986		TD	
VII	**CẢNG BẾN CÂN**							**3 350**	**1 325**	**2 025**			
	Tàu đã làm hàng							***1 350***	***1 325***	***25***			
1		KDT HẢI PHÒNG	21/4	1081B/4/MK	30/4	HP 4854	CÁM 7A	1 350	1 325	25	22/4	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***2 000***		***2 000***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		CP VT THỦY VINACOMIN	22/4	1194/4/MK	30/4	TÙNG ANH 27(BN 1966)	CÁM 8C	1 000		1 000		TD	
2		CP VT & KDT VINACOMIN	22/4	1195/4/MK	30/4	TRƯỜNG SANG (QN 8539)	CÁM 8C	1 000		1 000		TD	
VIII	**KHU VỰC HẢI PHÒNG**							**112 024**	**21 796**	**90 228**			
	Tàu đã làm hàng							***21 829***	***21 796***	***33***			
1		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1098/4/NQN	30/4	HD 8889	CÁM 5A.14	3 636	3 630	6	22/4		
2		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	18/4	976/4/NQN	30/4	TĐ 31TT	CÁM 5A.14	2 100	2 098	2	22/4		
3		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	21/4	1100/4/NQN	30/4	TĐ 06NĐ	CÁM 5A.14	1 992	1 990	2	22/4		
4		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1097/4/NQN	30/4	TĐ 16-1	CÁM 5A.14	2 300	2 298	2	22/4		
5		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1125/4/NQN	30/4	HD 1928	CÁM 6B.1	3 818	3 810	8	22/4		
6		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	19/4	1013/4/NQN	30/4	3 TĐ 27	CÁM 5A.14	2 012	2 010	2	22/4		
7		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1104/4/NQN	30/4	TĐ 28-1	CÁM 5A.14	3 612	3 610	2	22/4		
8		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	920/4/NQN	30/4	TĐ 19NĐ	CÁM 5A.14	2 359	2 350	9	22/4		
	Tàu đã làm lệnh							***90 195***		***90 195***			
1		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	760/4/NQN	28/4	2 TĐ 102	CÁM 5A.14	2 324		2 324			
2		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	789/4/NQN	30/4	1 TĐ 117	CÁM 5A.14	2 180		2 180			
3		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	19/4	2 587		QN 7583	CÁM 5A.10	3 490		3 490			
4		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	921/4/NQN	30/4	TĐ 04NĐ	CÁM 5A.14	2 154		2 154			
5		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	18/4	974/4/NQN	30/4	TĐ 19-4	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
6		DK HÀ TĨNH (QUANG VINH 188) KDT HẢI PHÒN	20/4	2 600		CỬA ÔNG 01	CÁM 5A.14	2 300		2 300			
7		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	20/4	2 598		CỬA ÔNG 16	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
8		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	20/4	2 598		CỬA ÔNG 10	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
9		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	20/4	1053/4/NQN	30/4	1 TĐ 10	CÁM 5A.14	3 332		3 332			
10		DK HÀ TĨNH (QUANG VINH 188) KDT HẢI PHÒN	21/4	2 614		CỬA ÔNG 09	CÁM 5A.14	2 300		2 300			
11		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1084/4/NQN	30/4	TĐ 03-1	CÁM 6B.1	2 276		2 276			
12		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1085/4/NQN	30/4	TĐ 86	CÁM 6B.1	4 127		4 127			
13		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1083/4/NQN	30/4	HD 2001	CÁM 6B.1	3 464		3 464			
14		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	21/4	1101/4/NQN	30/4	HD 2605	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
15		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	21/4	1099/4/NQN	30/4	VTRACO 38	CÁM 5A.14	3 900		3 900			
16		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1105/4/NQN	30/4	2 TĐ 26	CÁM 5A.14	3 244		3 244			
17		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1123/4/NQN	30/4	HD 3965	CÁM 6B.1	5 544		5 544			
18		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1128/4/NQN	30/4	TĐ 26TT	CÁM 5A.14	3 072		3 072			
19		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	22/4	2 636		CỬA ÔNG 18	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
20		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	22/4	2 636		CỬA ÔNG 19	CÁM 5A.10	2 100		2 100			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
21		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	22/4	2 636		CỬA ÔNG 02	CÁM 5A.10	2 300		2 300			
22		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1151/4/NQN	30/4	TĐ 86-4	CÁM 5A.14	2 160		2 160			
23		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1150/4/NQN	30/4	1 TĐ 12	CÁM 5A.14	2 326		2 326			
24		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1149/4/NQN	30/4	TĐ 07VT	CÁM 5A.14	2 376		2 376			
25		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1152/4/NQN	30/4	TĐ 02CHN	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
26		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1148/4/NQN	30/4	TĐ 08-3	CÁM 5A.14	2 764		2 764			
27		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1155/4/NQN	30/4	TĐ 98-4	CÁM 5A.14	2 300		2 300			
28		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1153/4/NQN	30/4	1 TĐ 09	CÁM 5A.14	3 780		3 780			
29		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1173/4/NQN	30/4	TĐ 122-2	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
30		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN STAR) KDT HA	22/4	2 645		SƠN HẢI 10	CÁM 5A.14	4 338		4 338			
31		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1183/4/NQN	30/4	TĐ 32-3	CÁM 5A.14	2 200		2 200			
32		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1192/4/NQN	30/4	1 TĐ 05	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
IX	**KHU VỰC BẮC GIANG, THÁI BÌNH, HẢI DU**							**236 809**	**39 060**	**197 749**			
	Tàu đã làm hàng							***39 604***	***39 060***	***544***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	20/4	1056/4/NQN	30/4	HD 3826	CÁM 5A.14	4 436	4 398	38	22/4		
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	20/4	1047/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 86(HP 6194)	CÁM 6B.1	5 408	5 393	15	22/4		
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	21/4	1114/4/NQN	30/4	VTA- TĐ 01(HD 6199)	CÁM 6B.1	5 172	5 163	9	22/4		
4		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	20/4	1060/4/NQN	30/4	TB 1242	CÁM 5A.10	2 206	2 145	61	22/4		
5		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	19/4	1010/4/NQN	30/4	TB 1397	CÁM 5A.14	2 452	2 422	30	22/4		
6		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	20/4	1052/4/NQN	30/4	THIÊN TRƯỜNG 05(NĐ 4310)	CÁM 5A.14	5 632	5 486	146	22/4		
7		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	20/4	1047/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 69(HP 5776)	CÁM 6B.1	5 064	5 045	19	22/4		
8		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	20/4	1063/4/NQN	30/4	TĐ 08(QN 7394)	CÁM 5A.10	5 464	5 375	89	22/4		
9		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	21/4	1110/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 25	CÁM 5A.10	2 100	1 997	103	22/4		
10		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	10/4	532/4/NQN	24/4	NB 2458	CÁM 5A.1	1 670	1 636	35	22/4		
	Tàu đã làm lệnh							***197 205***		***197 205***			
1		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	24/3	1252/3/NQN	31/3	MẶT TRỜI VIỆT 26	CÁM 5A.10	2 500		2 500			
2		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	12/4	637/4/NQN	26/4	HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 150		3 150			
3		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	16/4	863/4/NQN	30/4	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5A.10	2 612		2 612			
4		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	21/4	1108/4/NQN	30/4	KHÁNH MINH 79	CÁM 5A.10	2 390		2 390			
5		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	21/4	1106/4/NQN	30/4	MINH TÂN 268	CÁM 5A.10	3 700		3 700			
6		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	22/4	1180/4/NQN	30/4	CHÍ THÀNH 69	CÁM 5A.10	3 251		3 251			
7		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	19/4	124/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 25	CÁM 5A.10	2 300		2 300			
8		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	18/4	947/4/NQN	30/4	KHÁNH MINH 19	CÁM 5A.10	2 370		2 370			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
9		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	16/4	854/4/NQN	30/4	BÌNH MINH 39	CÁM 5A.10	4 600		4 600			
10		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	16/4	853/4/NQN	30/4	HÙNG KHÁNH 68	CÁM 5A.10	3 400		3 400			
11		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	14/4	730/4/NQN	28/4	HÙNG DŨNG 10 (HN 2185)	CÁM 5A.10	3 100		3 100			
12		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	6/4	293/4/NQN	20/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
13		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	578/4/NQN	25/4	NB 2737	CÁM 5A.1	965		965			
14		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	616/4/NQN	25/4	NB 8827	CÁM 5A.1	987		987			
15		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	12/4	660/4/NQN	26/4	QN 7717	CÁM 6B.1	5 260		5 260			
16		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	15/4	833/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
17		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	15/4	830/4/NQN	30/4	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
18		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	15/4	821/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 6068(HP 6086)	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
19		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	827/4/NQN	30/4	TB 1515	CÁM 5A.14	2 340		2 340			
20		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	15/4	870/4/NQN	30/4	NB 6489	CÁM 5A.1	1 040		1 040			
21		Đ DH (CP XNK THAN)	17/4	719/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 198	CÁM 6A.14	10 000		10 000			
22		Đ DH (CP XNK THAN)	17/4	720/4/NQN	29/4	QTM 01	CÁM 5B.14	5 000		5 000			
23		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUỐN	18/4	969/4/NQN	30/4	HN 1809	CÁM 6B.10	3 500		3 500			
24		ĐVT (CP XNK THAN)	20/4	736/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 235-06	Than atraxit xuất xứ Lào	20 000		20 000			
25		Đ DH (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA)	20/4	737/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN QN -02	CÁM 6A.14	5 960		5 960			
26		ĐK HÀ TĨNH (TRẠM CB & KDT NGHI THIẾT)	20/4	738/4/NQN	30/4	S TAR CITY	CÁM 5A.14	22 000		22 000			
27		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	20/4	1051/4/NQN	30/4	ĐỊNH PHƯƠNG 52(BN 2211)	CÁM 5A.14	2 932		2 932			
28		CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG AN KHÁNH	21/4	1095/4/NQN	30/4	Ô TÔ	CÁM 6A.14	5 000		5 000			
29		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	21/4	1133/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
30		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	21/4	1142/4/NQN	30/4	NB 6095	CÁM 5A.10	3 226		3 226			
31		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1141/4/NQN	30/4	TĐ 27-1	CÁM 5A.14	4 264		4 264			
32		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1134/4/NQN	30/4	TB 1399	CÁM 5A.14	5 100		5 100			
33		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1135/4/NQN	30/4	TB 1515	CÁM 5A.14	2 340		2 340			
34		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1135/4/NQN	30/4	HD 3859	CÁM 5A.14	5 314		5 314			
35		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	22/4	1136/4/NQN	30/4	TB 1515	CÁM 5A.14	2 340		2 340			
36		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HẢ BẮC)	22/4	1168/4/NQN	30/4	HD 3838	CÁM 5A.14	4 426		4 426			
37		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	22/4	1188/4/NQN	30/4	HẢI LONG 16(HN 0259)	CÁM 6B.1	5 204		5 204			
38		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	22/4	1189/4/NQN	30/4	HD 5685	CÁM 6B.1	5 177		5 177			
39		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	22/4	1187/4/NQN	30/4	SƠN HẢI 35(HD 2265)	CÁM 6B.1	4 008		4 008			
40		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	22/4	1174/4/NQN	30/4	HẢI LONG 12(HN 1731)	CÁM 6B.1	5 996		5 996			
41		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	22/4	1175/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 89(HP 6286)	CÁM 6B.1	4 404		4 404			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
42		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	22/4	1201/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 6086(HP 6068)	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
X	**TÀU XUẤT KHẨU**							**2 000**	**2 000**				
	Tàu đã làm hàng							***2 000***	***2 000***				
1		ĐÀI LOAN	18/04	11		ES BRAVE	CÁM 1	2 000	2 000		22/04		
	Tàu đã làm lệnh												
XI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**25 000**	**18 400**	**6 600**			
	Tàu đã làm hàng							***25 000***	***18 400***	***6 600***			
1		ÚC		CLM		XING HUAN HAI		15 000	14 500	500	DỠ		TTCO:15.000
2		NAM PHI		CLM		OCEAN CENTURY		10 000	3 900	6 100	DỠ		TTCO:10.000
	Tàu đã làm lệnh												